

Cần sớm xây dựng khuôn khổ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN đối với các giao dịch điện tử

ĐẶNG ĐÌNH TÂN

DH Ngân Hàng – TP HCM

Ngày 30/3/2009, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 675/QĐ-NHNN cho phép Công ty Cổ phần Giải pháp Thanh toán Việt Nam (VNPAY) được thực hiện thí điểm cung ứng dịch vụ thanh toán ví điện tử VnMart thông qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Theo đó, để thực hiện cung ứng thanh toán ví điện tử VnMart, Công ty VNPAY thỏa thuận bằng văn bản với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán về việc làm trung gian hỗ trợ thanh toán của Công ty cho tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán và người sử dụng ví điện tử; hướng dẫn khách hàng sử dụng Ví điện tử, đảm bảo an toàn tài sản cho khách hàng. Công ty VNPAY đồng thời có trách nhiệm đảm bảo khả năng thanh khoản của mình để hỗ trợ thực hiện thanh toán kịp thời theo yêu cầu của

các khách hàng sử dụng dịch vụ bằng cách mở tài khoản và duy trì số dư trên tài khoản tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tương ứng với số tiền mà khách hàng nạp vào ví điện tử VnMart. Công ty VNPAY được quy định hạn mức áp dụng cho ví điện tử VnMart.

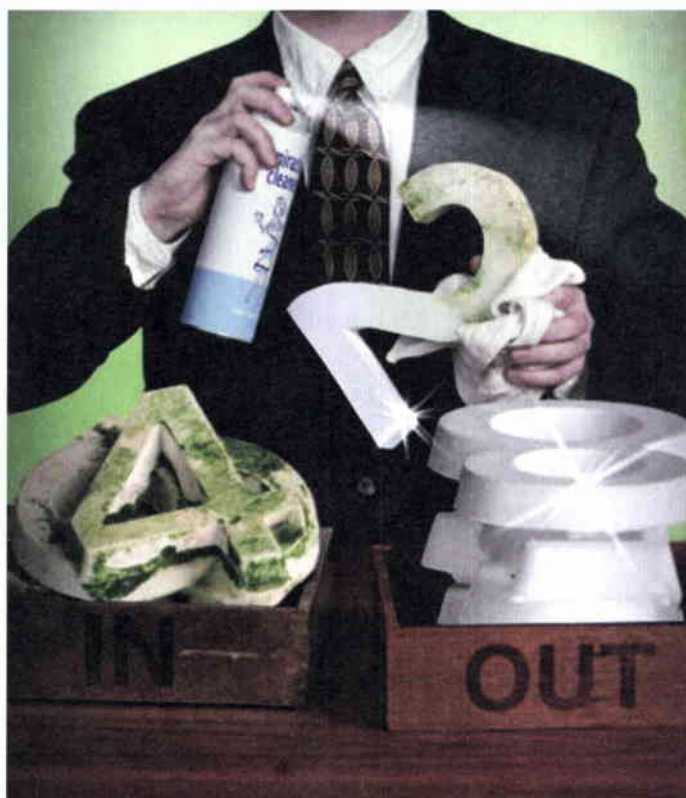
Trên thực tế, cho đến trước thời điểm đó, VNPAY không phải là công ty duy nhất được phép thực hiện những hoạt động kinh doanh tương tự, mà ngay từ năm 2008, cùng với công ty này, hàng loạt công ty khác đã được thành lập và cấp phép hoạt động như một trung gian thanh toán, chẳng hạn như VinaPay, PayNet, MobiVi, OnePAY... Mặc dù mỗi công ty nói trên có những đặc thù nhất định về công nghệ cũng như định hướng hoạt động nhưng trong mô hình hoạt động của các công ty này hiện nay, nhìn chung, đều có các đặc trưng tương tự như:

Liên kết với một/nhiều ngân hàng qua đó chỉ cho phép các chủ tài khoản/thẻ của các ngân hàng liên kết được sử dụng các dịch vụ thanh toán trực tuyến qua “cổng thanh toán” do công ty cung cấp.

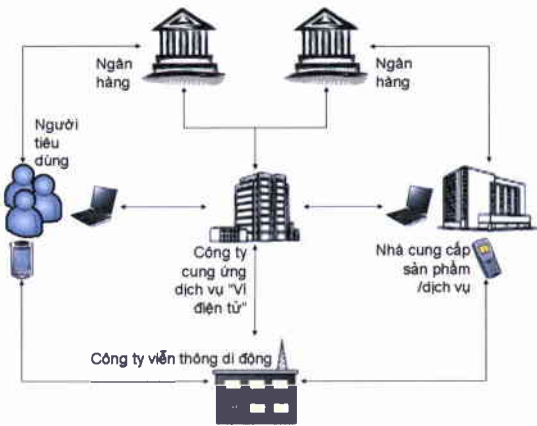
Cung cấp dịch vụ cơ bản là “ví điện tử” nhằm tách biệt khoản tiền của khách hàng để mua sắm trực tuyến với khoản tiền trong tài khoản tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng.

Kết nối với một/nhiều mạng viễn thông di động với mục đích cơ bản nhằm xác thực người thanh toán (tức là chủ tài khoản trả tiền mua hàng hay thanh toán hóa đơn...) và khởi tạo lệnh thanh toán thông qua các tin nhắn dạng SMS.

Kết nối với một/nhiều nhà cung cấp trong nước. Các nhà cung cấp này có thể ở các dạng như có website bán hàng trên Internet, chấp nhận thanh toán hóa đơn qua ngân hàng hoặc là các mạng viễn thông di động...



Hình: Mô hình liên kết thanh toán trực tuyến hiện nay ở Việt Nam



Bên cạnh đó, một vài công ty trong số nói trên thậm chí còn tham gia cung ứng cả dịch vụ trung gian chuyển tiếp cho các giao dịch thanh toán mua bán chứng khoán trên thị trường chứng khoán chính thức hiện nay.

Như vậy, xét trên khía cạnh thương mại điện tử (TMĐT), sự ra đời của các công ty này đã đánh dấu một bước phát triển khá mạnh mẽ về chất, qua đó cho thấy các giao dịch TMĐT đã và đang được thừa nhận và áp dụng ngày càng rộng rãi giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng (B2C – Business to Consumer) trong nền kinh tế nước ta. Thực tế này dẫn đến hệ quả là, khi xem xét vấn đề dưới góc độ các hoạt động kế toán và kiểm toán thì có thể thấy rằng trong hệ thống kế toán của các doanh nghiệp hiện nay, các giao dịch điện tử, chẳng hạn liên quan đến các giao dịch trực tuyến nêu trên, đã và đang xuất hiện với tỷ lệ ngày càng lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp tham gia vào các giao dịch trực tuyến nói trên. Thực trạng này đặt ra một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, cần xem xét cụ thể hơn các cơ sở pháp lý cho các giao dịch điện tử như trên, được lưu trữ ở dạng dữ liệu điện tử, để có thể được thừa nhận là chứng từ điện tử đối với hệ thống kế toán của các doanh nghiệp liên quan. Hãy xét trường hợp của các ngân hàng. Hiện nay trong các ngân hàng, chưa kể các hoạt động thanh toán trực tuyến, đã có một số lượng lớn các nghiệp vụ phát sinh không theo cách truyền thống (có nghĩa là lập chứng từ văn bản, lấy chữ ký của người giao dịch, phê duyệt, thực hiện nghiệp vụ, ghi sổ kế toán) mà được phát sinh ngay từ đầu ở dạng dữ liệu điện tử đồng thời được cập nhật sổ sách kế toán hoàn toàn tự động, có thể kể ra như:

- Các giao dịch tính lãi dồn tích định kỳ
- Các giao dịch của khách hàng qua ATM, POS, Internet
- Các giao dịch chuyển tiền điện tử nội bộ hoặc liên ngân hàng

Bên cạnh ngân hàng, một loại doanh nghiệp khác cũng thường xuyên phát sinh các giao dịch điện tử đó là các công ty chứng khoán. Tại các công ty này, hiện nay hầu hết quy trình nghiệp vụ từ khi khách hàng đặt lệnh cho đến khi thanh toán cho lệnh đã được thực hiện đều dựa trên các dữ liệu điện tử. Và cũng như ngân hàng, trong hệ thống kế toán của các công ty chứng khoán đã mặc nhiên coi các dữ liệu điện tử này hoàn toàn có giá trị như một chứng từ kế toán – chứng từ điện tử.

Trên thực tế, chứng từ điện tử đã được thừa nhận trong pháp luật ở nước ta, điều này có thể thấy rõ trong văn bản có giá trị pháp lý cao nhất về hoạt động kế toán là Luật kế toán. Tuy nhiên trong văn bản luật này vấn đề chứng từ điện tử chưa được đề cập thích đáng để có thể coi như có “giá trị” ngang bằng với chứng từ văn bản, đặc biệt là vấn đề xác định trách nhiệm của những người liên quan đến giao dịch. Luật giao dịch điện tử cùng các Nghị định liên quan đã cung cấp những hướng dẫn cụ thể hơn các vấn đề xác định trách nhiệm liên quan đến các giao dịch điện tử nói chung và chứng từ điện tử nói riêng. Vấn đề là trong luật này cũng như các nghị định liên quan, chỉ nêu khả năng xác định trách nhiệm của những người có liên quan giao dịch điện tử dựa trên cơ chế “chữ ký điện tử” với điều kiện đảm bảo như sau:

- Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ gắn duy nhất với người ký trong bối cảnh dữ liệu đó được sử dụng;
- Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký;
- Mọi thay đổi đối với chữ ký điện tử sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện;
- Mọi thay đổi đối với nội dung của thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện.
- Chữ ký điện tử có thể được chứng thực dưới dạng Chứng thư điện tử do một Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử cấp.

Như vậy, nếu xem xét vấn đề về mặt kỹ thuật thì các dạng “chữ ký điện tử” dưới dạng mã

PIN/Card number đối với các giao dịch điện tử phát sinh hiện nay trong các hệ thống thẻ của các ngân hàng hoặc các cơ chế chấp thuận giao dịch điện tử trên hệ thống máy tính dựa trên mật khẩu truy cập của người sử dụng hoàn toàn chưa đáp ứng được các yêu cầu này, nghĩa là không thể đảm bảo được một trong các nguyên tắc cơ bản của giao dịch điện tử là người thực hiện không thể chối từ trách nhiệm được (non-repudiation). Trở lại vấn đề đã nêu về các công ty cung ứng dịch vụ chuyển tiếp thanh toán như VNPAY, để tăng tính xác định trách nhiệm đối với giao dịch điện tử đã thực hiện, các công ty này đã kết hợp cả cơ chế xác thực bằng mật khẩu phối hợp với một mã số thẻ điện thoại di động mà người sử dụng phải đăng ký trước. Tuy vậy đây chỉ là giải pháp “tình thế” bởi vì trên thực tế dấu có kết hợp cả mật khẩu lẫn điện thoại di động thì cũng không chắc chắn xác định trách nhiệm của người thực hiện giao dịch trong trường hợp anh ta nhầm lẫn đối tác giao dịch. Vấn đề này chỉ có thể giải quyết với cơ sở chữ ký điện tử với cấu trúc khóa bí mật/ khóa công khai dựa trên công nghệ mã hóa/giải mã bất đối xứng sử dụng trên nền tảng hạ tầng khóa công

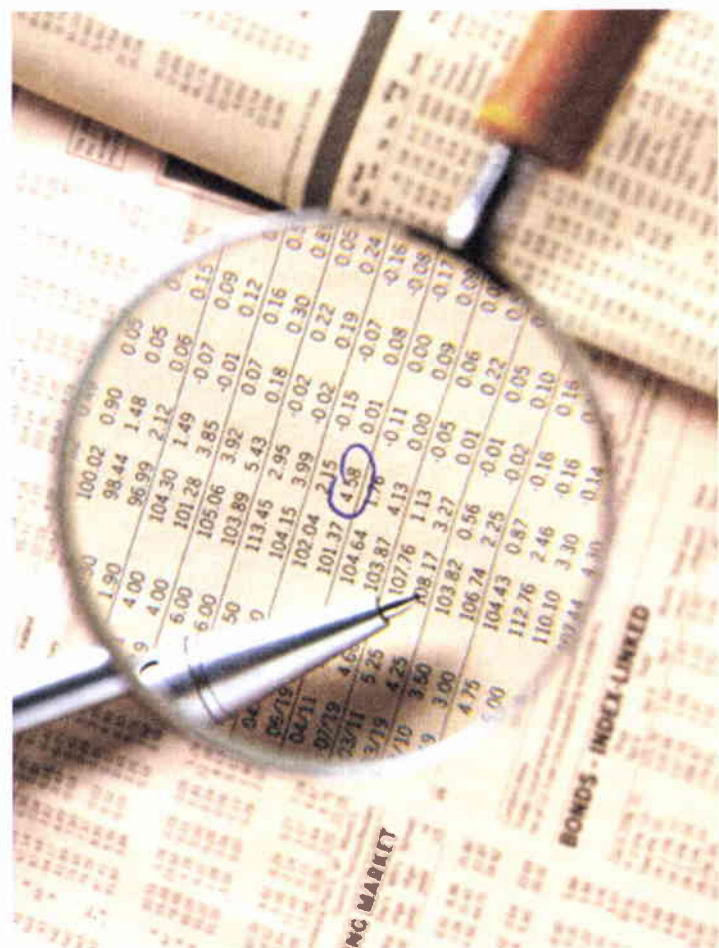
khai (PKI) và hoạt động của các tổ chức chứng thực chữ ký điện tử, mà hiện vẫn chưa được triển khai ứng dụng cho dù đã qua gần nửa thập kỷ kể từ khi ban hành Luật giao dịch điện tử!

Thứ hai, cần xem xét ảnh hưởng của các giao dịch điện tử đối với quá trình thực hiện kiểm toán kể cả nội bộ lẫn độc lập. Liên quan đến vấn đề này, hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam đã cung cấp một chuẩn mực, đó là Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 401 (Thực hiện kiểm toán trong môi trường tin học), đề cập khá toàn diện các nguyên tắc chung khi kiểm toán một đơn vị mà hệ thống thông tin có ảnh hưởng chi phối toàn bộ hoạt động của đơn vị đó. Tuy nhiên, chuẩn mực này cần được hướng dẫn cụ thể hơn để kiểm toán viên có thể ứng dụng trong nhiều mật hoạt động khác nhau trong quá trình thực hiện kiểm toán.

Chẳng hạn, trong giai đoạn chuẩn bị kiểm toán, một vấn đề liên quan việc lập kế hoạch của kiểm toán viên là xác định cỡ mẫu (phạm vi) cho các thử nghiệm kiểm toán. Rõ ràng trong điều kiện TMDT, các doanh nghiệp có phương tiện để khách hàng có thể giao dịch trực tiếp thay vì thông qua mạng lưới các đại lý phân phối, cho nên các doanh nghiệp có xu hướng trở thành người “bán lẻ” thay vì “bán sỉ”, và do vậy số lượng giao dịch phát sinh sẽ cực kỳ lớn và việc xác định cỡ mẫu, chẳng hạn, sử dụng kỹ thuật xem lướt qua (scanning) các khoản mục, giao dịch sẽ khó có thể áp dụng hữu hiệu.

Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán, các điều kiện TMDT cũng có ảnh hưởng đáng kể. Như đã đề cập trên, cùng với sự thừa nhận các giao dịch TMDT, ngày càng nhiều các chứng từ kế toán trong các doanh nghiệp sẽ không được lưu trữ dưới dạng văn bản, thay vào đó là các dữ liệu điện tử. Thực tế này có ảnh hưởng không nhỏ đối với tính hữu hiệu của các thử nghiệm kiểm toán của kiểm toán viên. Lấy ví dụ, kiểm toán viên thiết kế thử nghiệm kiểm soát để đánh giá rủi ro kiểm soát liên quan đến thủ tục kiểm soát nội bộ phê chuẩn nghiệp vụ thích hợp bằng cách chọn mẫu các nghiệp vụ và kiểm tra các chứng từ kế toán để xem xét về các chữ ký của người có thẩm quyền. Trong một môi trường TMDT rõ ràng thử nghiệm trên sẽ không hữu hiệu bởi vì kiểm toán viên không “nhìn thấy được” các “chữ ký điện tử”!

(xem tiếp trang 58)



mua bán quốc tế cũng như chưa có nhân sự thực hiện nghiệp vụ thì việc sai sót dễ dàng xảy ra. Với dịch vụ này các doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ một cách tốt nhất, tránh sai sót và giúp doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

Ngoài ra, đối với các doanh nghiệp lớn, đã có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện hợp đồng XNK nhưng họ cũng có thể lựa chọn sản phẩm này nhờ sự cạnh tranh về giá cả khi sử dụng dịch vụ so với thực hiện từng mảng riêng lẻ. Do ngân hàng và hai đối tác cùng hợp tác có những thỏa thuận về phí khi cùng cung cấp dịch vụ tùy thời điểm, chính sách của ngân hàng nhà nước và giá trị của thương vụ. dịch vụ sẽ giúp các doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí và thời gian.

Bảng so sánh chi phí giữa việc sử dụng và không sử dụng dịch vụ:

CHI PHÍ	SỬ DỤNG DỊCH VỤ	KHÔNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ
GIÁ TRỊ LÔ HÀNG	70.000USD/container	70.000USD/container
BAO HIỂM HÀNG HÓA	119.7USD/container ⁽¹⁾	133USD/container
VẬN CHUYỂN HÀNG TỚI CẢNG	1.3trVND # 72USD ⁽²⁾	1.5trVND # 83USD
VẬN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG BIỂN	2.300USD ⁽³⁾	2.300USD
THỦ TỤC HẢI QUAN	0 ⁽⁴⁾	1trVND # 55USD
TỔNG CỘNG	72,491.7 USD⁽⁵⁾	72,571 USD

(tiếp theo trang 56)

Ngoài ra, cũng chính việc cơ sở xác định giá trị pháp lý chưa rõ ràng nêu trên cũng khiến kiểm toán viên cảm thấy “bằng chứng điện tử” hiện vẫn còn chưa có độ tin cậy thích hợp. Bên cạnh đó, với sự hỗ trợ của cơ chế chữ ký điện tử, một thủ tục kiểm toán quan trọng là xác nhận từ bên thứ ba cũng có thể được thực hiện dưới dạng xác nhận điện tử, theo đó toàn bộ quy trình từ lựa chọn người cần xác nhận, tạo thư xác nhận, gửi thư và nhận phúc đáp thư xác nhận đều có thể được thực hiện bằng các phương tiện điện tử (như e-mail) với độ tin cậy và tốc độ nhanh hơn nhiều so với cách làm hiện nay.

Giả sử doanh nghiệp xuất khẩu một container (40feet) hàng trị giá 70.000USD sang thị trường Châu Mỹ theo giá CIF:

(1) – Phí bảo hiểm thông thường = Tỷ lệ phí bảo hiểm * Trị giá lô hàng

Giả sử doanh nghiệp mua bảo hiểm loại A: tỉ lệ phí bảo hiểm là 0.19%

– Phí bảo hiểm ưu đãi khi sử dụng dịch vụ = Phí bảo hiểm thông thường(1-10%)

Tỉ lệ ưu đãi tùy thuộc vào giá trị hợp đồng cũng như đối tượng khách hàng mà thay đổi từ 5% đến 15%

(2) – Chi phí vận chuyển hàng tới cảng phụ thuộc vào thỏa thuận giữa doanh nghiệp và công ty kinh doanh dịch vụ vận chuyển. Nếu sử dụng dịch vụ thì công ty Logistic sẽ tính phí ưu đãi hơn (giảm 10% phí vận chuyển thông thường)

Giả sử tỉ giá USD/VND=18000

(3) – Chi phí vận chuyển hàng bằng đường biển phụ thuộc vào nơi chuyển hàng đến, loại container...

Chi phí vận chuyển sang một số thị trường chủ yếu như sau:

– Úc: 1000 USD/container 20f;

– Mĩ: New York: 3500USD /container 40f; California: 2300 USD/container 40f.

– Châu Phi: 4000USD/container 20f;

(4) – Nếu sử dụng dịch vụ doanh nghiệp sẽ không mất chi phí khai báo hải quan.

(5) – Doanh nghiệp tiết kiệm được 79.3USD/container khi sử dụng dịch vụ.

Như vậy, dịch vụ “XNK trọn gói” sẽ hỗ trợ một cách tốt nhất các doanh nghiệp XNK của Việt Nam, giúp các doanh nghiệp tiết kiệm được thời gian, chi phí so với thực hiện từng mảng dịch vụ riêng lẻ, và tránh được những nhầm lẫn, sai sót khi thực hiện nghiệp vụ.

Muốn sử dụng dịch vụ “XNK trọn gói”, sau khi ký kết hợp đồng ngoại thương với đối tác nước ngoài, doanh nghiệp chỉ cần đến ngân hàng đăng kí sử dụng dịch vụ và cung cấp một số chứng từ cần thiết cho ngân hàng. Sau đó, đối với doanh nghiệp xuất khẩu sẽ thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho đối tác. Việc chuyển tiền sẽ thực hiện nhanh hơn nếu doanh nghiệp có tài khoản tại Eximbank■

Tóm lại, trước thực tế phát triển nhanh chóng của các giao dịch thanh toán trực tuyến nói riêng và TMĐT nói chung, các khuôn khổ pháp lý và nghề nghiệp liên quan đến kế toán và kiểm toán hiện nay đã tỏ ra chưa đầy đủ và hợp lý do đó cần sớm bổ sung và sửa đổi các chuẩn mực kế toán và kiểm toán để có được một hệ thống của khuôn khổ điều chỉnh hợp lý các hoạt động kế toán – kiểm toán nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng các hoạt động kế toán và kiểm toán đối với các doanh nghiệp TMĐT và qua đó góp phần thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của hoạt động kinh doanh TMĐT ở nước ta■